

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
VỤ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2022

Số: 334 /TCKT3

V/v công khai tài sản công theo quy
định tại Thông tư 144/2017/TT-BTC

Kính gửi: Vụ Truyền thông

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Căn cứ Quyết định số 2673/QĐ-NHNN ngày 27/12/2019 của Thống đốc về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản của Ngân hàng Nhà nước, Vụ Tài chính-Kế toán đề nghị Quý Vụ thực hiện công khai các nội dung sau đây trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước:

1. Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của Ngân hàng Nhà nước (chi tiết theo Mẫu số 10b-CK/TSC ban hành theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC đính kèm).

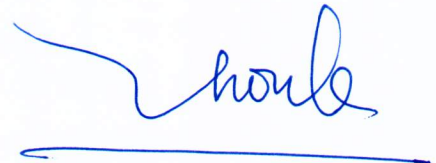
2. Công khai tình hình xử lý tài sản công của Ngân hàng Nhà nước (chi tiết theo Mẫu số 10c-CK/TSC ban hành theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC đính kèm).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTĐ Đào Minh Tú (để báo cáo);
- Lưu VT, Vụ TCKT (TCKT3).

**KT.VỤ TRƯỞNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Đinh Thị Lan Hương

Bộ, ngành, tỉnh: Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam

Mã đơn vị: 036

Mẫu số 10b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2021

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	2.154								
	- Đất khuôn viên	124	540.831,43	318.716,20	152.650,10				65.513,0	3.952,13
	- Nhà	414	745.058,38	385.060,30	102.437,55				254.270,0	3.290,53
	- Xe ô tô	339		316,0	23,0					
	- Tài sản cố định khác	1.277		1.117,0	147,0	11,0				2,0
I	Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam	2.154								
I.1	Cục Quản trị Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam	203								
1	Đất	7	17.221,0	17.221,0						
2	Nhà	28	59.556,0	59.556,0						
3	Ô tô	45		45,0						
4	Tài sản cố định khác	123		123,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.2	Cục Phát hành và Kho quỹ	87								
1	Nhà	7	17.825,50	17.825,50						
2	Ô tô	31		31,0						
3	Tài sản cố định khác	49		49,0						
I.3	Chi Cục Phát hành và Kho quỹ	39								
1	Đất	2	1.135,0	1.135,0						
2	Nhà	2	1.135,0	1.135,0						
3	Ô tô	19		19,0						
4	Tài sản cố định khác	16		16,0						
I.4	Cục Công nghệ thông tin	407								
1	Đất	2	13.209,0	13.209,0						
2	Nhà	4	12.938,72	12.808,72						130,0
3	Ô tô	2		2,0						
4	Tài sản cố định khác	399		399,0						
I.5	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hà Nội	31								
1	Đất	1	738,0	738,0						

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2	Nhà	4	10.243,0	9.524,0						719,0
3	Ô tô	4		4,0						
4	Tài sản cố định khác	22		22,0						
I.6	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang	16								
1	Đất	2	5.750,0	4.893,0						857,0
2	Nhà	7	3.969,50	3.969,50						
3	Ô tô	2		2,0						
4	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.7	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Giang	14								
1	Đất	3	1.958,0	1.958,0						
2	Nhà	5	2.552,0	2.552,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.8	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Cao Bằng	18								
1	Đất	1	4.880,0	4.880,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2	Nhà	5	5.611,0	5.432,0						179,0
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	9		7,0						2,0
I.9	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn	12								
1	Đất	1	4.273,0	4.273,0						
2	Nhà	6	4.632,0	4.632,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	2		2,0						
I.10	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Cạn	13								
1	Đất	1	2.000,0	2.000,0						
2	Nhà	5	2.919,0	2.919,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						
I.11	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên	17								
1	Đất	1	4.939,0	4.939,0						
2	Nhà	9	9.328,0	9.296,0						32,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						
I.12	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Yên Bái	10								
1	Đất	1	9.792,0	9.792,0						
2	Nhà	3	5.635,0	5.635,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.13	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lào Cai	17								
1	Đất	2	11.300,0	11.300,0						
2	Nhà	6	3.783,20	3.783,20						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	6		6,0						
I.14	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Điện Biên	11								
1	Đất	1	3.026,0	3.026,0						
2	Nhà	4	2.409,0	2.409,0						
3	Ô tô	3		3,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.15	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sơn La	13								
1	Đất	2	8.391,0	8.391,0						
2	Nhà	5	3.296,0	3.296,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.16	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh	24								
1	Đất	1	2.694,0	2.694,0						
2	Nhà	7	4.390,0	4.390,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	13		13,0						
I.17	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lai Châu	22								
1	Đất	1	5.960,0	5.960,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2	Nhà	5	3.155,0	3.155,0						
3	Ô tô	4		4,0						
4	Tài sản cố định khác	12		12,0						
I.18	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hải Phòng	44								
1	Đất	2	6.602,0	4.527,0	2.075,0					
2	Nhà	7	7.099,0	7.099,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	32		32,0						
I.19	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hải Dương	14								
1	Đất	2	2.471,0	2.471,0						
2	Nhà	5	3.108,0	3.108,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.20	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hưng Yên	11								
1	Đất	1	4.167,0	4.167,0						
2	Nhà	5	3.174,21	3.174,21						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	2		2,0						
I.21	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Giang	13								
1	Đất	1	3.902,0	3.902,0						
2	Nhà	6	3.514,47	3.514,47						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.22	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh	13								
1	Đất	1	4.655,0	4.655,0						
2	Nhà	4	4.151,0	4.151,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.23	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Thọ	22								
1	Đất	1	8.262,0	8.262,0						
2	Nhà	5	7.714,0	7.714,0						
3	Ô tô	2		2,0						
4	Tài sản cố định khác	14		14,0						
I.24	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc	14								
1	Đất	1	3.299,0	3.299,0						
2	Nhà	4	2.236,0	2.236,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	6		6,0						
I.25	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hòa Bình	11								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	Đất	2	7.975,50	7.975,50						
2	Nhà	3	3.429,0	3.429,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.26	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Nam	13								
1	Đất	2	4.148,0	4.148,0						
2	Nhà	5	3.010,0	3.010,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.27	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nam Định	21								
1	Đất	1	7.207,0	7.207,0						
2	Nhà	11	9.756,0	9.756,0						
3	Ô tô	3		3,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4	Tài sản cố định khác	6		6,0						
I.28	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Ninh Bình	14								
1	Đất	1	4.808,0	4.808,0						
2	Nhà	3	3.285,60	3.285,60						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	7		7,0						
I.29	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thái Bình	25								
1	Đất	1	4.112,0	4.112,0						
2	Nhà	8	4.439,90	4.439,90						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	13		13,0						
I.30	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa	21								
1	Đất	2	5.749,0	4.735,0	1.014,0					

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2	Nhà	11	4.640,0	3.771,0	869,0					
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.31	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nghệ An	10								
1	Đất	1	6.659,0	6.659,0						
2	Nhà	2	558,0	558,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						
I.32	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh	12								
1	Đất	1	3.360,0	3.360,0						
2	Nhà	4	3.290,0	3.290,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.33	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Bình	8								
1	Đất	3	6.791,0	6.791,0						
2	Nhà	2	2.946,0	2.946,0						
3	Ô tô	3		3,0						
I.34	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Trị	15								
1	Đất	2	5.066,0	5.066,0						
2	Nhà	6	5.226,0	5.226,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						
I.35	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế	15								
1	Đất	1	5.757,0	5.757,0						
2	Nhà	4	5.366,0	5.271,0						95,0
3	Ô tô	3		3,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4	Tài sản cố định khác	7		7,0						
I.36	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	30								
1	Ô tô	4		4,0						
2	Tài sản cố định khác	26		26,0						
I.37	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Đà Nẵng	38								
1	Đất	2	4.131,0	4.131,0						
2	Nhà	3	6.415,0	6.415,0						
3	Ô tô	4		4,0						
4	Tài sản cố định khác	29		29,0						
I.38	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Nam	12								
1	Đất	2	6.921,90	6.921,90						
2	Nhà	4	3.007,50	3.007,50						
3	Ô tô	3		3,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.39	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi	11								
1	Đất	1	5.649,0	5.649,0						
2	Nhà	4	2.867,0	2.867,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.40	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Định	45								
1	Đất	4	4.569,80	4.569,80						
2	Nhà	5	11.203,80	11.203,80						
3	Ô tô	16		16,0						
4	Tài sản cố định khác	20		20,0						
I.41	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Yên	16								
1	Đất	2	4.452,0	4.452,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2	Nhà	4	4.189,0	4.189,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	7		7,0						
I.42	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa	18								
1	Đất	2	1.981,0	1.981,0						
2	Nhà	5	3.621,0	3.621,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	8		8,0						
I.43	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh ĐẮK NÔNG	20								
1	Đất	1	5.854,0	5.854,0						
2	Nhà	3	2.866,0	2.856,0						10,0
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	13		13,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.44	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Thuận	13								
1	Đất	1	2.206,0	2.206,0						
2	Nhà	2	3.742,0	3.156,0						586,0
3	Ô tô	2		2,0						
4	Tài sản cố định khác	8		8,0						
I.45	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Ninh Thuận	20								
1	Đất	2	5.184,0	5.184,0						
2	Nhà	6	3.318,81	3.318,81						
3	Ô tô	2		2,0						
4	Tài sản cố định khác	10		10,0						
I.46	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Gia Lai	16								
1	Đất	1	5.735,0	5.735,0						
2	Nhà	7	3.257,40	3.257,40						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
3	Ô tô	4		4,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						
I.47	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Kon Tum	14								
1	Đất	1	1.910,0	1.910,0						
2	Nhà	2	2.878,0	2.878,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	8		8,0						
I.48	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk	22								
1	Đất	2	6.972,0	6.972,0						
2	Nhà	5	5.119,0	5.119,0						
3	Ô tô	4		4,0						
4	Tài sản cố định khác	11		11,0						
I.49	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng	19								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	Đất	4	4.471,0	4.471,0						
2	Nhà	7	4.531,0	4.531,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.50	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hậu Giang	13								
1	Đất	1	5.187,0	5.187,0						
2	Nhà	2	3.428,0	3.428,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	7		7,0						
I.51	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Dương	16								
1	Đất	1	4.145,0	4.145,0						
2	Nhà	6	2.715,20	2.715,20						
3	Ô tô	3		3,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4	Tài sản cố định khác	6		6,0						
I.52	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Phước	17								
1	Đất	1	5.000,0	5.000,0						
2	Nhà	6	2.838,0	2.838,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	7		7,0						
I.53	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tây Ninh	13								
1	Đất	1	5.518,0	5.518,0						
2	Nhà	5	6.573,0	6.573,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						
I.54	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai	14								
1	Đất	1	1.483,0	1.483,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2	Nhà	4	2.584,0	2.584,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	6		6,0						
1.55	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	18								
1	Đất	1	2.370,0	2.370,0						
2	Nhà	1	6.680,0	6.680,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	13		13,0						
1.56	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Long An	9								
1	Đất	1	1.696,0	1.696,0						
2	Nhà	4	1.099,80	1.099,80						
3	Ô tô	1		1,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
I.57	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp	13								
1	Đất	1	4.366,0	4.366,0						
2	Nhà	4	2.909,51	2.271,0	638,51					
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.58	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh An Giang	14								
1	Đất	3	2.434,0	2.198,0						236,0
2	Nhà	3	3.349,13	2.339,60						1.009,53
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.59	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tiền Giang	14								
1	Đất	3	4.260,13	4.201,0						59,13
2	Nhà	5	2.630,40	2.574,40						56,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
3	Ô tô	2		2,0						
4	Tài sản cố định khác	4		4,0						
I.60	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bến Tre	13								
1	Đất	1	7.085,0	7.085,0						
2	Nhà	6	7.422,0	7.422,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.61	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long	11								
1	Đất	1	3.735,0	3.735,0						
2	Nhà	2	5.268,0	5.268,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.62	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Trà Vinh	15								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	Đất	1	2.020,0	2.020,0						
2	Nhà	4	7.931,69	7.931,69						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	7		7,0						
I.63	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Cần Thơ	36								
1	Đất	2	2.587,0	2.587,0						
2	Nhà	3	5.301,0	5.301,0						
3	Ô tô	5		5,0						
4	Tài sản cố định khác	26		26,0						
I.64	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	9								
1	Đất	1	1.732,0	1.732,0						
2	Nhà	4	1.793,0	1.793,0						
3	Ô tô	3		3,0						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4	Tài sản cố định khác	1		1,0						
I.65	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Kiên Giang	12								
1	Đất	2	1.802,0	1.802,0						
2	Nhà	2	2.496,0	2.496,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	5		5,0						
I.66	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bạc Liêu	10								
1	Đất	1	4.559,0	4.559,0						
2	Nhà	3	2.625,0	2.625,0						
3	Ô tô	3		3,0						
4	Tài sản cố định khác	3		3,0						
I.67	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Cà Mau	15								
1	Đất	3	566,0	566,0						

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
2	Nhà	3	2.462,0	2.462,0						
3	Ô tô	2		2,0						
4	Tài sản cố định khác	7		7,0						
I.68	Chi Cục Quản trị tại thành phố Hồ Chí Minh	46								
1	Đất	5	10.119,0	10.119,0						
2	Nhà	8	32.416,0	31.942,0						474,0
3	Ô tô	14		14,0						
4	Tài sản cố định khác	19		19,0						
I.69	Chi Cục Công nghệ thông tin	21								
1	Ô tô	1		1,0						
2	Tài sản cố định khác	20		20,0						
I.70	Trung tâm thông tin tin dụng	93								
1	Đất	1	2.432,0		2.432,0					
2	Nhà	4	4.520,0		4.520,0					

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng										
STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
3	Ô tô	3			3,0					
4	Tài sản cố định khác	85			76,0	9,0				
1.71	Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng	18								
1	Đất	3	9.661,0		9.661,0					
2	Nhà	5	10.621,0		2.305,0					
3	Ô tô	1			1,0				8.316,0	
4	Tài sản cố định khác	9			9,0					
1.72	Thời báo Ngân hàng	1								
1	Ô tô	1		1,0						
1.73	Tạp chí Ngân hàng	1								
1	Ô tô	1		1,0						
1.74	Học viện Ngân hàng	99								
1	Đất	4	108.673,10		108.673,10					
2	Nhà	49	77.104,34		52.349,34					
3	Ô tô	11			11,0				24.755,0	

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
4	Tài sản cố định khác	35			33,0	2,0				
1.75	Trường Đại học Ngân hàng Tp.Hồ Chí Minh	59								
1	Đất	5	97.108,0		28.795,0				65.513,0	2.800,0
2	Nhà	17	262.954,70		41.755,70				221.199,0	
3	Ô tô	8			8,0					
4	Tài sản cố định khác	29			29,0					
1.76	Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng	10								
1	Tài sản cố định khác	10		10,0						

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Người lập biểu



Trần Thị Bích Thủy

Kiểm soát



Vũ Thị Kim Thanh

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ TOÁN TÀI
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Đinh Thị Lan Hương

NĂM 2021**Loại tài sản: Tất cả**

Chi tiết bậc tài sản: 1; Chi tiết bậc đơn vị: 2

DVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

[illegible]

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

STT 、	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Thu hồi				Chuyển giao về địa phương				Điều chuyển				Bán				Thanh lý				Tiêu hủy				Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại				Khác				Ghi chú
		SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	SL	Diện tích	Nguyên giá	GTCL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	Ô tô																	1	425.961,20															
L12	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Ninh Thuận																	1	415.748,0															
1	Ô tô																	1	415.748,0															
L13	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Dương																	2	1.400.205,67															
1	Tài sản cố định khác																	2	1.400.205,67															
L14	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tiền Giang																	1	427.771,60															
1	Ô tô																	1	427.771,60															
L15	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng																	2	1.551.256,67	253.013,50														
1	Tài sản cố định khác																	2	1.551.256,67	253.013,50														
L16	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Cà Mau																	1	361.286,50															
1	Ô tô																	1	361.286,50															
L17	Chi Cục Quản trị tại thành phố Hồ Chí Minh																	2	2.232.008,0															
1	Tài sản cố định khác																	2	2.232.008,0															
L18	Học viện Ngân hàng																	1	592.162,0															
1	Ô tô																	1	592.162,0															
L19	Trường Đại học Ngân hàng Tp.Hồ Chí Minh					4	33.512,0	16.012.547,80	284.563,03																									
1	Đất					1	33.212,0	14.481.850,0																										
2	Nhà					2	300,0	123.561,80	3.135,83																									
3	Tài sản cố định khác					1		1.407.136,0	281.427,20																									

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Người lập biểu



Trần Thị Bích Thủy

Kiểm soát



Vũ Thị Kim Thanh

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TL. THÔNG ĐỐC

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Đinh Thị Lan Hương